

ĐÀM PHÁN BẢN SẮC TRONG MÔI TRƯỜNG DU HỌC ĐA NGÔN NGỮ: NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG VỀ DU HỌC SINH HỌC CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH TẠI HÀN QUỐC

Nguyễn Thị Thảo Linh
Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này tập trung tìm hiểu ảnh hưởng của trải nghiệm du học ở môi trường đa ngôn ngữ lên các khía cạnh trong bản sắc của du học sinh và vai trò của năng lực ngôn ngữ bản địa lên quá trình đàm phán bản sắc của họ. Dữ liệu định tính thu thập từ các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với năm du học sinh cho thấy quá trình du học có tiềm năng thay đổi một vài khía cạnh trong cách nhìn nhận bản thân của du học sinh và việc lựa chọn ngôn ngữ ưu tiên trong một môi trường đa ngôn ngữ cũng ảnh hưởng đến quá trình đàm phán bản sắc của họ.

Từ khóa: Bản sắc, Đàm phán bản sắc, Du học, Môi trường đa ngôn ngữ

IDENTITY NEGOTIATION IN A MULTILINGUAL STUDY ABROAD CONTEXT: A CASE STUDY OF STUDENTS IN ENGLISH-MEDIUM PROGRAMS IN SOUTH KOREA

Nguyen Thi Thao Linh
Faculty of Foreign Studies, Vietnam Maritime University

Abstract: This study focuses on examining how the experience of study abroad in a multilingual environment affects any aspect of the students' identities and the possible role of the host language proficiency in their identity negotiation. Qualitative data collected from semi-structure interviews with five students reveals that study abroad has the potential to reform some aspects of students' personal perceptions about themselves and the preference of language used in a multilingual environment also affects the students' identity negotiation process.

Key words: Identity, Identity Negotiation, Study Abroad, Multilingual Contexts

Nhận bài: 11/04/2025

Phản biện: 11/05/2025

Duyệt đăng: 15/05/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong một vài thập kỷ qua, số lượng sinh viên du học và các trường đại học có chương trình học dành cho sinh viên quốc tế ngày càng tăng nhanh. Du học được xem là yếu tố quan trọng giúp nâng cao năng lực ngoại ngữ (Coleman, 1997; Freed, 1998), phát triển học thuật (Hadis, 2005), cải thiện các phẩm chất cá nhân (Kuffman & Kuh, 1984), và tăng cường sự nhạy bén liên văn hóa và đa văn hóa (Anderson và nnk., 2006). Thuyết Đàm phán Bản sắc (Identity Negotiation) khẳng định bản sắc cá nhân mang tính động và có thể được đàm phán khi tiếp xúc với môi trường xa lạ, do đó, các nhà nghiên cứu đã xem bối cảnh du học là một môi trường tiềm năng cho quá trình đàm phán bản sắc (Jackson, 2008). Gần đây, khi tiếng Anh dần trở thành ngôn ngữ quốc tế, điểm đến của các chương trình du học đã mở rộng từ các quốc gia nói tiếng Anh sang nhiều quốc gia khác, nơi tiếng Anh không phải là ngôn ngữ chính nhưng vẫn được sử dụng trong đào tạo học thuật. Đời sống học thuật và sinh hoạt thường nhật của sinh viên ở những quốc gia như vậy là một chủ đề cần được nghiên cứu thêm.

Xuất phát từ vấn đề nêu trên, nghiên cứu này hướng tới hai mục tiêu chính: (1) khám phá quá trình đàm phán bản sắc của sinh viên trong bối

cảnh xa lạ khi du học và (2) tìm hiểu ảnh hưởng của việc hiểu biết ngôn ngữ nước sở tại lên quá trình đàm phán bản sắc của sinh viên?

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

Khái niệm bản sắc (identity) đã được thảo luận trong nhiều lĩnh vực, trong đó, theo cách hiểu khái quát và phổ biến nhất, bản sắc là cách con người nhìn nhận chính mình. Do “cái tôi” mà mỗi người sở hữu bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau như giới tính, chủng tộc, độ tuổi, nghề nghiệp, v.v., mỗi cá nhân có thể mang nhiều bản sắc khác nhau. Theo các nhà tâm lý học, bản sắc được xem là nhận thức và hình ảnh của chính mình, vốn không thay đổi trong bất kỳ hoàn cảnh nào (Bailey, 2003). Tuy nhiên, theo quan điểm của chủ nghĩa hậu cấu trúc hiện đại (post structuralism), bản sắc không thể được xem là cố định và bất biến, mà nên được đặt trong bối cảnh xã hội, được đồng kiến tạo, thương lượng và biến đổi (Duff & Uchida, 1997) theo các trải nghiệm xã hội của cá nhân.

Bản sắc đã được chứng minh có mối liên hệ chặt chẽ với ngôn ngữ. Vì ngôn ngữ là công cụ hiệu quả nhất để con người thể hiện tính cách, nên quá trình hình thành bản sắc không thể diễn ra nếu không có phương tiện là ngôn ngữ. Ngôn

ngữ đóng vai trò là phương tiện để cá nhân thể hiện bản sắc của mình, đồng thời cũng là nguồn tài nguyên giúp định hình và biểu đạt các bản sắc đó (Tabouret & Keller, 1997).

Cùng với khái niệm bản sắc, đàm phán bản sắc cũng là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Trong tâm lý học, đàm phán được gắn liền với mâu thuẫn vì mâu thuẫn tạo ra cơ hội cho mỗi cá nhân khám phá và suy ngẫm về bản thân (Phinney, 1992). Dựa trên thuyết định vị vai trò (positioning theory), Davies và Harre (1990) cho rằng mỗi cá nhân có thể đặt bản thân vào một vai trò nhất định và từ vị trí đó, họ sẽ quan sát thế giới xung quanh mình. Tương tự, Blackledge và Pavlenko (2001) tuyên bố bản sắc là những diễn ngôn được duy trì giữa con người, nơi mà mỗi cá nhân có thể tự định vị mình để phản ứng với vị trí của người khác; kiểu diễn ngôn này không ngừng được đàm phán và tái đàm phán trong những bối cảnh xã hội riêng biệt (Meinhof & Galasinski, 2005). Khái niệm đàm phán bản sắc còn được giải thích theo khái niệm về bản sắc cá nhân trong lý thuyết bản sắc xã hội. Ting-Toomey (1999) đã xây dựng một lý thuyết về đàm phán bản sắc trong giao tiếp liên văn hoá, chỉ ra rằng bản sắc bị đe dọa khi cảm giác an toàn về bản sắc của một người trở nên dễ tổn thương trước bối cảnh xa lạ của những cuộc gặp gỡ liên văn hoá; chừng nào người đó còn cảm thấy bất an, họ sẽ lựa chọn cách đàm phán – hoặc khẳng định, hoặc điều chỉnh bản sắc của mình – nhằm đạt được một bản sắc cảm thấy thỏa đáng hơn. Từ đó, du học chính là một bối cảnh tiềm năng cho việc đàm phán bản sắc, đặc biệt là khi đi đến du học dần chuyển dịch từ các nước Vòng trong (Inner circle), nơi tiếng Anh là ngôn ngữ mẹ đẻ, sang các nước Vòng ngoài (Outer circle), nơi tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức hoặc thậm chí là các nước Vòng mở rộng (Expanding circle), nơi tiếng Anh chỉ là ngoại ngữ - cũng là bối cảnh trong nghiên cứu này.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Với phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu tình huống, nghiên cứu này sử dụng công cụ phỏng vấn bán cấu trúc để thu thập dữ liệu từ 5 người tham gia. Người tham gia, độ tuổi từ 25 đến 29, gồm 2 nam và 3 nữ, đang theo học chương trình sau đại học giảng dạy bằng tiếng Anh tại một trường đại học ở Hàn Quốc. Trong quá trình học, họ tương tác với các giáo viên và bạn cùng lớp hoàn toàn bằng tiếng Anh. Ba trong số năm người có năng lực tiếng Hàn thấp (tương

đương trình độ cho người bắt đầu); họ chỉ có thể sử dụng một số câu tiếng Hàn ngắn và thông dụng như xin chào, cảm ơn, hỏi giá cả, v.v. Hai người tham gia còn lại có trình độ tiếng Hàn tiền trung cấp và trung cấp. Ngoài thời gian ở trường học, họ thuê trọ cùng các sinh viên quốc tế hoặc sinh viên người Việt Nam khác. Các cuộc phỏng vấn được tiến hành bằng tiếng Việt để người tham gia có thể thoải mái thể hiện suy nghĩ của mình. Mỗi cuộc phỏng vấn có thời lượng từ 40-55 phút, xoay quanh một số câu hỏi chính: (1) Trải nghiệm/ sự kiện đáng chú ý nhất bản có khi ở Hàn Quốc là gì, (2) Bạn đã thay đổi ra sao sau những sự kiện đó và (3) Năng lực tiếng Hàn của bạn mang đến những trở ngại/ khó khăn gì? Từ những câu hỏi gốc này, tùy thuộc vào hồi đáp của người tham gia, người phỏng vấn sẽ tiếp tục đặt các câu hỏi có liên quan để khai thác tối đa dữ liệu. Phương pháp luận lý thuyết cơ sở (grounded theory) được sử dụng để phân tích dữ liệu phỏng vấn. Dữ liệu được mã hoá độc lập bởi tác giả và một người khác, sau đó hai phần mã hoá dữ liệu sẽ được kiểm tra và đánh giá để đảm bảo độ tin cậy. Các chủ đề rút ra từ dữ liệu phỏng vấn được tác giả đặt tên hoặc sử dụng lời của người tham gia phỏng vấn.

2.3 Kết quả nghiên cứu

2.3.1 Quá trình đàm phán bản sắc của du học sinh

Kết quả nghiên cứu đã xác nhận sự thay đổi trong cách nhận thức về bản thân của người tham gia, và sự thay đổi này bắt nguồn từ trải nghiệm du học của họ. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy quá trình những bản sắc mới xuất hiện và được đàm phán thông qua tương tác của sinh viên với những người xung quanh ở cả môi trường trường học và đời sống hàng ngày.

Tất cả những người tham gia đều nhắc đến bản sắc ban đầu (initial identity) của họ trước khi đi du học, nhưng thái độ của họ đối với những bản sắc này không giống nhau. Ba người cho rằng họ từng là “sinh viên giỏi” ở Việt Nam và điều này mâu thuẫn với tình trạng của họ trong những tháng đầu học tập tại đất nước mới. Một người chia sẻ: “*Mình cảm thấy phải học lại hết mọi thứ từ đầu, và mình như bị tụt lại phía sau.*” Tương tự, hai người tham gia khác cũng bày tỏ sự khác biệt trong bản sắc của họ, chuyển từ một sinh viên giỏi sang tình trạng một sinh viên kém khi đi du học.

Một chủ đề khác rút ra từ dữ liệu phỏng vấn liên quan đến phản ứng của người tham gia đối với môi trường xung quanh và cách họ dần đàm phán

bản sắc của mình. Về mặt tâm xúc, cảm xúc nổi bật nhất của họ là sự xấu hổ và dễ bị tổn thương khi tương tác với môi trường mới. Ví dụ, một người được phỏng vấn kể lại trải nghiệm khi bị một người dân địa phương phê bình vì không biết cách phân loại rác, khiến cô vừa xấu hổ, hối hận lại vừa cảm thấy thiếu tự tin để giao tiếp với người bản xứ. Ngay cả trong môi trường học thuật, các du học sinh cũng phải trải nghiệm cảm xúc tiêu cực khi bị giáo viên phê bình hay cảm thấy tụt hậu trong các hoạt động nhóm cùng các sinh viên khác. Sau những trải nghiệm tiêu cực ban đầu này, tất cả những người tham gia đều bắt đầu có sự hiểu biết rõ ràng hơn về bối cảnh mới, cho thấy sự chiêm nghiệm về bản thân sâu hơn, cũng như sự nhận thức về môi trường tốt hơn. Bốn trong số năm du học sinh đã tự xây dựng thói quen tự giải thích và thông cảm cho những hành vi mà họ cảm thấy tiêu cực. Ví dụ, sau trải nghiệm không vui về việc phân loại rác trên, người tham gia tự đưa ra giải thích rằng người dân địa phương kia *“chỉ có thái độ hơi khó chịu chứ không phải người có tính cách xấu”* và hành động nhắc nhở gay gắt chỉ xuất phát từ mong muốn *“chỉ cho chúng mình thấy cách bảo vệ môi trường”*. Một người khác, khi bị mắng mỏ ngoài chợ vì trả lại món hàng mình đã mua, tự giải thích rằng *“người bán hàng không nghĩ tôi hiểu tiếng nên mới nói thế... đa phần người ngoài chợ đều nhiệt tình và dễ chịu”*. Những người tham gia khác tìm cách vượt qua cảm xúc tiêu cực của mình bằng cách tự xây dựng chiến lược hành động. Ví dụ, thay vì nhìn nhận bản thân mình là *“sinh viên giỏi”*, họ cho rằng việc gặp khó khăn trong học tập ở môi trường mới là vì họ là *“sinh viên mới”*, *“sinh viên du học”*, và *“sinh viên đang phải học cách học mới”*. Ở giai đoạn tiếp theo, tất cả những người tham gia đều đã hình thành được bản sắc mới, bản sắc theo ngữ cảnh (situated identity) nhờ vào việc thích nghi hoặc điều chỉnh bản sắc của mình.

Kết quả từ dữ liệu phỏng vấn này tương đồng với lý thuyết về đàm phán bản sắc của Ting-Toomey (1999), trong đó khẳng định khi phải đối mặt với bối cảnh không quen thuộc, các cá nhân sẽ phải trải qua cảm giác khó chịu do bất ổn về cảm xúc (identity insecurity). Trong giai đoạn tiếp theo, sự bất ổn đó sẽ dần dần dắt các cá nhân hình thành cách suy nghĩ sâu sắc hơn từ những góc nhìn mới. Cuối cùng, các cá nhân sẽ xây dựng những khuôn khổ bản sắc cá nhân mới. Pavlenko và Blackedge (2004) cũng đề xuất ba loại hình

bản sắc: bản sắc áp đặt (không thể đàm phán), bản sắc giả định (được chấp nhận nhưng không thể đàm phán) và bản sắc có thể đàm phán; những bản sắc này có thể thay đổi vị trí cho nhau, có nghĩa là bản sắc có thể đàm phán trong bối cảnh này có khả năng trở thành bản sắc giả định trong một bối cảnh khác. Trong nghiên cứu này, dường như có sự thay đổi từ bản sắc giả định của các du học sinh trở thành bản sắc có thể đàm phán, như được thể hiện trong ví dụ về bản sắc *“học sinh tốt”*.

2.3.2. Vai trò của ngôn ngữ trong sự đàm phán bản sắc

Thông qua nội dung phỏng vấn, những người tham gia đã thể hiện quan điểm khác nhau về tầm quan trọng của việc thành thạo ngôn ngữ bản địa (khác với ngôn ngữ sử dụng cho việc học tập). Hai trong số họ cho rằng việc học tiếng Hàn Quốc trong quá trình du học tại Hàn với chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh là không hoàn toàn bắt buộc. Một người cho biết *“Tôi nói với bạn bè của mình ở Việt Nam đang muốn đi du học ở đây rằng họ chẳng cần phải học tiếng Hàn”*. Một người khác cho rằng việc không biết tiếng Hàn giúp bảo vệ bản thân khỏi cảm xúc tiêu cực khi bị người bản xứ phản ứng do vô tình phá vỡ một luật lệ nào đó mà du học sinh chưa quen thuộc. Tuy nhiên, tất cả người tham gia đều nhận thức được sự cần thiết của ngôn ngữ bản địa, cho rằng *“biết thêm một ngôn ngữ chẳng có gì là xấu”*, hoặc nó giúp giảm được *“suy nghĩ thật sự”* của người bản địa. Bên cạnh đó, hai người có trình độ tiếng Hàn khá hơn nói nhiều hơn về cuộc sống hàng ngày của họ, từ các trải nghiệm khi đi chợ, nói chuyện với chủ nhà hay tương tác với những người bản xứ khác. Họ tin rằng năng lực ngoại ngữ của họ cho phép họ hiểu rõ hơn về những người xung quanh, từ đó giúp họ dễ dàng điều chỉnh quan điểm và dần xây dựng các hành vi tương tự như người bản xứ để có thể thích nghi với môi trường.

Từ dữ liệu trên, có thể thấy những người tham gia có mức độ *‘đầu tư’* khác nhau vào việc học ngôn ngữ bản xứ, hai người sẵn sàng và có động lực học, trong khi ba người còn lại hiểu tầm quan trọng nhưng không có hứng thú với việc học ngôn ngữ này. Khi so sánh hai nhóm này, có thể thấy nhóm đầu có dấu hiệu đàm phán bản sắc xã hội trong khi nhóm sau chỉ chủ yếu nhắc đến bản sắc *“sinh viên”* của mình. Điều này có thể được giải thích thông qua khái niệm sự *‘đầu tư’* (investment) của Norton, thể hiện mối liên hệ giữa sự đầu tư vào việc học ngôn ngữ với sự đầu tư vào bản sắc cá nhân.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy việc sống và học tập ở nước ngoài có thể tạo nên bối cảnh và môi trường tương tác khiến du học sinh phải đàm phán một vài khía cạnh của bản sắc cá nhân. Bên cạnh đó, sự ưu tiên một ngôn ngữ nhất định trong môi trường đa ngôn ngữ cũng ảnh hưởng đến quá trình đàm phán bản sắc. Nói cách khác, việc lựa chọn ngôn ngữ có thể dẫn đến sự thay đổi hoặc xuất hiện của một bản sắc mới có liên quan đến ngôn ngữ đó.

Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc trang bị cho du học sinh kiến thức về quá trình đàm phán bản sắc, đặc biệt là trong bối cảnh du học sinh ngày càng có nhiều lựa chọn điểm đến hơn, không còn giới hạn ở các nước nói tiếng Anh như những năm trở về trước. Việc học các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh ở những nước không nói tiếng Anh tạo nên bối cảnh đa ngôn ngữ và đa văn hoá phức tạp hơn. Ting-Toomey (1999) cho rằng để phát triển giao tiếp liên văn hóa và đa văn hóa một cách tỉnh thức, cần phải có sự hiểu

biết sâu sắc về hệ giá trị trong bản sắc của chính mình. Do đó, việc trang bị kiến thức cho du học sinh sẽ giúp họ nắm được khái niệm bản sắc cá nhân và từ đó hiểu được ảnh hưởng của các bản sắc lên cuộc sống của họ ở môi trường văn hóa xa lạ. Đồng thời, theo De Meija (2004), họ cũng cần nhận thức được bản sắc mang tính động và sẽ thay đổi theo những tác động từ những trải nghiệm khác nhau. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy năng lực ngôn ngữ bản xứ kém có thể ngăn cản quá trình đàm phán bản sắc mới trong khi những bản sắc mới ấy có thể giúp cá nhân thích nghi tốt hơn và nhanh hơn với môi trường xung quanh. Như vậy, ngay cả khi du học sinh chỉ cần biết tiếng Anh để hoàn thành khoá học, các trường học vẫn nên khuyến khích sinh viên quốc tế tham gia các khoá học ngôn ngữ của nước sở tại. Những nghiên cứu khác về chủ đề đàm phán bản sắc trong tương lai cần mở rộng đối tượng nghiên cứu và loại hình dữ liệu để có thể hiểu sâu hơn và đa chiều hơn về chủ đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Blackledge, A., & Pavlenko, A. (2001). Negotiation of Identities in Multilingual Contexts: Introduction to the Special Issue. *International Journal of Bilingualism*, 5(3), 243-57.
- Coleman, J. A. (1997). Residence abroad within language study. *Language Teaching*, 30(01), 1-20.
- Davies, B., & Harré, R. (1990). Positioning: The discursive production of selves. *Journal for the theory of social behaviour*, 20(1), 43-63.
- De Meija, A. M. (2002). *Power, prestige, and bilingualism: International perspectives on elite bilingual education* (Vol. 35). Multilingual Matters.
- Jackson, J. (2008). *Language, identity, and study abroad: Sociocultural perspectives*. Equinox.
- Ting-Toomey, S. (1999). *Communicating across cultures*. Guilford Press.